

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2025)						Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án	số vốn	số lượng dự án	
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
	TỔNG SỐ	4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100		4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100		0		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	743.234	422.734		320.500			743.234	422.734		320.500					
	Cấp tỉnh phân bổ	3.516.792	993.486	1.979.000	415.206	129.100		3.516.792	993.486	1.979.000	415.206	129.100		0		
-	<i>Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết</i>	<i>544.306</i>			<i>415.206</i>	<i>129.100</i>		<i>544.306</i>			<i>415.206</i>	<i>129.100</i>				
-	<i>Số vốn thực hiện phân bổ</i>	<i>2.972.486</i>	<i>993.486</i>	<i>1.979.000</i>				<i>2.972.486</i>	<i>993.486</i>	<i>1.979.000</i>				0		
+	<i>Chưa thực hiện phân bổ</i>															
+	<i>Thực hiện phân bổ chi tiết</i>	<i>2.972.486</i>	<i>993.486</i>	<i>1.979.000</i>				<i>2.972.486</i>	<i>993.486</i>	<i>1.979.000</i>				0		
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	2.972.486	993.486	1.979.000			132	2.972.486	1.093.486	1.879.000			146	0	14	
I	Theo ngành, lĩnh vực	2.875.566	896.566	1.979.000			132	2.838.508	960.237	1.878.271			145	-37.058	13	
	1. Chuẩn bị đầu tư	4.573		4.573			5	23.044	20.000	3.044			5	18.471		
	2. Thực hiện dự án	2.870.993	896.566	1.974.427			127	2.815.464	940.237	1.875.227			140	-55.529	13	
	- Dự án chuyển tiếp:	2.776.537	879.945	1.896.592			115	2.718.033	940.237	1.777.796			128	-58.504	13	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	1.896.831	610.520	1.286.311			69	1.859.524	642.459	1.217.065			78	-37.307	9	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2025	879.706	269.425	610.281			46	858.509	297.778	560.731			50	-21.197	4	
	- Dự án khởi công mới năm 2025	94.456	16.621	77.835			12	97.431		97.431			12	2.975		
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	96.920	96.920					133.978	133.249	729			1	37.058	1	
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	86.920	86.920					23.400	23.400					-63.520		
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.578	9.849	729				578		
	3. Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							100.000	100.000				1	100.000		
	Tổng (I+II)	2.972.486	993.486	1.979.000			132	2.972.486	1.093.486	1.879.000			146	0	14	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.875.566	896.566	1.979.000			132	2.838.508	960.237	1.878.271			145	-37.058	13	
1	Quốc phòng	16.621	16.621				2	16.621		16.621			2			
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	89.493	89.493				3	37.322	37.322				3	-52.171		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.090.442		1.090.442			80	1.087.190		1.087.190			89	-3.252	9	
4	Y tế, dân số và gia đình	181.830	16.798	165.032			9	154.719		154.719			9	-27.111		
5	Văn hóa, thông tin	95.817	74.505	21.312			7	87.064	67.612	19.452			6	-8.753	-1	
6	Các hoạt động kinh tế	1.376.353	687.111	689.242			26	1.435.582	848.265	587.317			31	59.229	5	
6.1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>	<i>96.874</i>	<i>76.874</i>	<i>20.000</i>			<i>4</i>	<i>157.018</i>	<i>110.227</i>	<i>46.791</i>			<i>7</i>	<i>60.144</i>	<i>3</i>	
6.2	<i>Giao thông</i>	<i>1.209.407</i>	<i>584.707</i>	<i>624.700</i>			<i>19</i>	<i>1.252.252</i>	<i>711.726</i>	<i>540.526</i>			<i>20</i>	<i>42.845</i>	<i>1</i>	
6.3	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>25.530</i>	<i>25.530</i>				<i>2</i>	<i>26.312</i>	<i>26.312</i>				<i>3</i>	<i>782</i>	<i>1</i>	
6.4	<i>Du lịch</i>	<i>44.542</i>		<i>44.542</i>			<i>1</i>						<i>1</i>	<i>-44.542</i>		

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2025)						Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án			
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
7	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	12.038	12.038				3	7.038	7.038				3	-5.000		
8	Xã hội	12.972		12.972			2	12.972		12.972			2			
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	96.920	96.920					133.978	133.249	729			1	37.058	1	
1	Trả nợ gốc và lãi vay	86.920	86.920					23.400	23.400					-63.520		
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.578	9.849	729				578		
3	Uỷ thác qua ngân hàng chính sách xã hội							100.000	100.000				1	100.000	1	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Dầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		DTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
	TỔNG SỐ											19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910						4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100	4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100	0		0			
-	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT											2.988.000			2.988.000			38.910					735.706			735.706		735.706			735.706							
-	VỐN DỰ PHÒNG NĂM 2023 VÀ 2024																																					
-	VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG											416.517				416.517							129.100				129.100	129.100					129.100					
-	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT											16.126.346	6.918.800	9.207.546									3.395.220	1.416.220	1.979.000			3.395.220	1.416.220	1.979.000			0					
I	Cấp huyện phân bổ chi tiết (dầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất)											3.232.670	1.982.670		1.250.000								743.234	422.734		320.500		743.234	422.734		320.500							
	TP Long Xuyên											1.010.337	433.337		577.000								214.509	87.509		127.000		214.509	87.509		127.000							
	TP Châu Đốc											295.912	165.912		130.000								65.212	35.212		30.000		65.212	35.212		30.000							
	TX Tân Châu											255.970	150.970		105.000								57.480	32.480		25.000		57.480	32.480		25.000							
	Thị Xã Tịnh Biên											195.359	149.359		46.000								47.392	32.392		15.000		47.392	32.392		15.000							
	Huyện An Phú											174.456	136.456		38.000								38.312	29.812		8.500		38.312	29.812		8.500							
	Huyện Châu Phú											205.834	155.834		50.000								43.702	33.702		10.000		43.702	33.702		10.000							
	Huyện Châu Thành											183.294	137.294		46.000								39.925	29.925		10.000		39.925	29.925		10.000							
	Huyện Phú Tân											221.550	161.550		60.000								64.728	34.728		30.000		64.728	34.728		30.000							
	Huyện Chợ Mới											225.504	150.504		75.000								62.422	32.422		30.000		62.422	32.422		30.000							
	Huyện Thoại Sơn											249.594	168.594		81.000								56.731	36.731		20.000		56.731	36.731		20.000							
	Huyện Tri Tôn											214.859	172.859		42.000								52.821	37.821		15.000		52.821	37.821		15.000							
II	Cấp tỉnh phân bổ								28.586.010	9.291.831	18.959.544	7.688.420	3.251.678	4.442.054				2.303.610	725.711	1.778.835	4.000		2.972.486	993.486	1.979.000			2.972.486	993.486	1.979.000			0					
	- Chưa phân bổ chi tiết																																					
	- Thực hiện phân bổ chi tiết								28.586.010	9.291.831	18.959.544	7.688.420	3.251.678	4.442.054				2.303.610	725.711	1.778.835	4.000		2.972.486	993.486	1.979.000			2.972.486	993.486	1.979.000			0					
	- Chênh lệch số cần điều																																					
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT								28.586.010	9.291.831	18.959.544	7.688.420	3.251.678	4.442.054				2.303.610	725.711	1.778.835	4.000		2.972.486	993.486	1.979.000			2.972.486	993.486	1.979.000			0					
A	Theo ngành, lĩnh vực								28.586.010	9.291.831	18.959.544	7.228.323	3.004.468	4.229.167				2.303.610	725.711	1.778.835	4.000		2.875.566	896.566	1.979.000			2.838.508	960.237	1.878.271			-37.058					
I	Chuẩn bị đầu tư								302.691	302.691		25.372	10.000	15.372									4.573		4.573			23.044	20.000	3.044			18.471					
II	Thực hiện dự án								28.283.319	8.989.140	18.959.544	7.202.951	2.994.468	4.213.795				2.303.610	725.711	1.778.835	4.000		2.870.993	896.566	1.974.427			2.815.464	940.237	1.875.227			-55.529					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								11.110.228	5.763.941	4.844.733	4.632.282	1.557.887	3.080.107				2.050.195	644.004	1.607.127	4.000		1.896.831	610.520	1.286.311			1.859.524	642.459	1.217.065			-37.307					
	Dự án nhóm B								9.607.294	4.614.075	4.517.288	3.651.143	1.407.289	2.247.091				1.726.438	581.615	1.240.949	4.000		1.507.980	561.352	946.628			1.435.472	590.831	844.641			-72.508					
	Dự án nhóm C								1.502.934	1.149.866	327.445	981.139	150.598	833.016	-	-	-	323.757	62.389	366.178	-	-	388.851	49.168	339.683	-	-	424.052	51.628	372.424	-	-	35.201	-	-			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								16.879.779	3.070.402	13.971.988	2.463.009	1.419.581	1.043.428	-	-	-	249.161	81.707	167.454	-	-	879.706	269.425	610.281	-	-	858.509	297.778	560.731	-	-	-21.197	-	-			
	Dự án nhóm A								13.526.193	1.000.000	#####	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.133	53.133	-	-	-	53.133	53.133	-	-	-						
	Dự án nhóm B								1.576.821	1.052.751	796.635	752.222	310.340	441.882	-	-	-	158.778	50.000	108.778	-	-	391.676	128.502	263.174	-	-	402.051	208.860	193.191	-	-	10.375	-	-			
	Dự án nhóm C								1.776.765	1.017.651	649.161	710.787	109.241	601.546	-	-	-	90.383	31.707	58.676	-	-	434.897	87.790	347.107	-	-	403.325	35.785	367.540	-	-	-31.572					
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								293.312	154.797	142.823	107.660	17.000	90.260	-	-	-	4.254	-	4.254	-	-	94.456	16.621	77.835	-	-	97.431	-	97.431	-	-	2.975	-	-			
	Dự án nhóm B								196.029	63.146	132.883	22.101	-	22.101	-	-	-	-	-	-	-	-	22.101	-	22.101	-	-	22.101	-	22.101	-	-	-					
	Dự án nhóm C								97.283	91.651	9.940	85.559	17.000	68.159	-	-	-	4.254	-	4.254	-	-	72.355	16.621	55.734	-	-	75.330	-	75.330	-	-	2.975					
B	Bổ trợ thực hiện nhiệm vụ khác											460.097	247.210	212.887									96.920	96.920			133.978	33.249	100.729			37.058						
1	Trà nơ góc và lãi vay											182.210	182.210										86.920	86.920			23.400	23.400					-63.520					
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)											177.887	65.000	112.887									10.000	10.000			10.578	9.849	729			578						
3	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội											100.000		100.000</																								

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lý do giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:						Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý		XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung		Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung		Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16 +17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+ 22+23	20	21	22	23	24=25+26+ 27+28	25	26	27	28	29=30+31+ 32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36		
I	QUỐC PHÒNG								17.057	17.057		17.000												16.621	16.621			16.621		16.621							
A	Chuẩn bị đầu tư																																				
B	Thực hiện dự án								17.057	17.057		17.000	17.000											16.621	16.621			16.621		16.621							
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								17.057	17.057		17.000	17.000											16.621	16.621			16.621		16.621							
c	Dự án nhóm C								17.057	17.057		17.000	17.000											16.621	16.621			16.621		16.621							
1	Cải tạo, nâng cấp doanh trại đại đội trình sát	CT	KBNN An Giang	7004686	11	6.408 m2	2024-2026	427/QĐ-SXD 30/09/2024	5.621	5.621		6.000	6.000										5.621	5.621			5.621		5.621						BCHQS tỉnh		
2	Cải tạo nhà nghỉ sĩ quan và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số chỉ huy/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	LX	KBNN An Giang	7004686	11	40.383 m2	2024-2026	663/QĐ-SXD 17/12/2024	11.436	11.436		11.000	11.000										11.000	11.000			11.000		11.000						BCHQS tỉnh		
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								903.409	893.409	10.000	584.394	338.394	260.000				385.464	125.464	260.000				89.493	89.493			37.322	37.322				-52.171				
A	Chuẩn bị đầu tư																																				
B	Thực hiện dự án								903.409	893.409	10.000	584.394	338.394	260.000				385.464	125.464	260.000				89.493	89.493			37.322	37.322				-52.171				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								903.409	893.409	10.000	584.394	338.394	260.000	-	-	-	385.464	125.464	260.000	-	-	-	89.493	89.493	-	-	-	37.322	37.322	-	-	-	-52.171	-	-	
b	Dự án nhóm B								903.409	893.409	10.000	584.394	338.394	260.000	-	-	-	385.464	125.464	260.000	-	-	-	89.493	89.493	-	-	-	37.322	37.322	-	-	-	-52.171	-	-	
1	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh	LX	KBNNAG	8012570	041	90.078,3m2	2023-2025	34/QĐ-SKIBHT 05/04/2023	99.863	99.863		89.892	89.892										350	350			350	350							Ban QLDA tỉnh An Giang		
2	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX	KBNN An Giang	7004692	041	11,3ha	2020-2025	2217/QĐ-BCA-H01 17/5/2018; 3870/QĐ-BCA-H02 13/5/2020; 7497/QĐ-BCA-H02 14/10/2022; 1495/QĐ-BCA-H01 ngày 19/3/2024; 363/QĐ-BCA-H02 ngày 15/01/2025	705.857	695.857	10.000	403.787	157.787	260.000				385.464	125.464	260.000				22.000	22.000			14.000	14.000				-8.000	Công an tỉnh			
3	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh	KBNN An Giang	7969378	041	Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở	2022-2025	1060/QĐ-UBND 04/07/2023	97.689	97.689		90.715	90.715										67.143	67.143			22.972	22.972				-44.171	Công an tỉnh				
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								3.296.660	2.653.484	492.790	2.023.553		2.025.628				530.832	15.110	620.513	4.000			1.090.442	1.090.442			1.087.190	1.087.190				-3.252				
A	Chuẩn bị đầu tư											1.500		1.500									1.500		1.500			1.500		1.500							
1	Trường THPT Hòa Lạc	PT	KBNNAG	8131488	074	Đầu tư mới 06 phòng học (gồm nhà vệ sinh), hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị	CBĐT: 2025; THĐT: 2026 - 2028	Số 129/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200		750		750										750		750		750		750						Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 750trd
2	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	TC	KBNNAG	8131489	074	Đầu tư mới 06 phòng học (gồm nhà vệ sinh), hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị	CBĐT: 2025; THĐT: 2026 - 2028	Số 131/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200		750		750										750		750		750		750						Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 750trd
B	Thực hiện dự án								3.296.660	2.653.484	492.790	2.023.553		2.025.628				530.832	15.110	620.513	4.000			1.088.942	1.088.942			1.085.690	1.085.690				-3.252				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								1.855.597	1.471.925	337.123	1.213.701		1.216.176				363.206	15.110	452.887	4.000			609.390	609.390			587.242	587.242				-22.148				
a	Dự án nhóm B								687.677	561.425	101.823	424.532	-	424.532	-	-	-	109.387	15.110	93.277	4.000	-	-	306.399	-	306.399	-	-	249.650	-	249.650	-	-	-56.749	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	KBNNAG	7601879	092	26,886m2	2022-2025	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021; 607/QĐ-UBND ngày 11/4/2024; QĐ 886/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	74.150	70.150		73.818		73.818				29.455	15.110	10.345	4.000			47.635		47.635			37.635		37.635			-10.000	Ban QLDA tỉnh An Giang		
2	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	KBNNAG	7919110	075	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn ngoại ngữ cho mới số điểm trường trên địa bàn tỉnh	2022-2025	109/QĐ-SKIBHT, 11/11/2021	73.948	73.948		49.400		49.400				27.467		27.467				20.000		20.000		20.000		20.000					Sở GD&ĐT	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 49400trd	
3	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021 - 2025	TS	KBNNAG	8048461	309	CT NVS	2023-2026	1523/QĐ-UBND 20/9/2023	15.266	9.556	5.710	6.908		6.908									6.908		6.908		3.908		3.908				-3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
4	Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An	AP	KBNNAG	7981243		CT NVS	2023-2026	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598		58.598		58.598					3.000				55.598		55.598		45.000		45.000				-10.598	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			
5	Đầu tư CSVC; thiết bị dạy học phục vụ CT giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú	AP	KBNNAG	7961663		Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện An Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425	90.968		90.968									87.968		87.968		52.817		52.817				-35.151	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			
6	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn	TT	KBNNAG	8010920	309	XD mới và cải tạo phòng học và XD mới và cải tạo phòng tin học tiểu học	2024-2027	270/QĐ-UBND, 08/3/2023	166.273	134.618	31.655	130.000		130.000				52.465		52.465				73.450		73.450		75.450		75.450			2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 14840trd		
7	THCS Nguyễn Văn Tây	CM	KBNNAG	7878492	493	15.000m2	2023 - 2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	14.840		14.840									14.840		14.840			14.840		14.840					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:						Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý		XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung		Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
16	Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	CM	KBNNAG	7879310	072	4055m2	2023-2025	1714/QĐ-UBND 06/7/2022; 1770/QĐ-UBND 02/11/2023	26.687	20.278	6.409	18.904		18.904						8.692				9.904		9.904			10.212		10.212			308	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
17	Trường THCS Lê Hưng Nhượng	CM	KBNNAG	7928751	073	13.106m2	2024-2026	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.382	25.104	7.278	13.200		13.200									9.200		9.200			9.200		9.200				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới				
18	Trường THCS Dương Bình Giang	CM	KBNNAG	7879482	073	Xây mới: Khối phòng học tập, khối phòng hành chính sum to các hạng	2024 - 2026	3309/QĐ-UBND 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	11.926		11.926						3.700				8.226		8.226			8.226		8.226				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
19	Trường THCS Hoàng Hiệp	CM	KBNNAG	7879491	073	2.817m2	2024-2026	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30.458	23.292	7.166	13.859		13.859						4.200				9.659		9.659			9.659		9.659				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
20	Trường THCS Phan Thành Long	CM	KBNNAG	7910642	073	13.962m2	2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	10.847		10.847									10.847		10.847			10.847		10.847				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới				
21	Trường THCS Nguyễn Kim Nha	CM	KBNNAG	7952966	073	Phòng học, TTB...	2024-2026	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	6.934		6.934									6.934		6.934			6.934		6.934				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới				
22	Trường THCS Long Giang	CM	KBNNAG	7883349	073	1.953m2	2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	10.741		10.741									10.741		10.741			10.741		10.741				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới				
23	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021-2025	CM	KBNNCM	8033665	309	XD 1 C cao NVS; Ctr nước sạch.	2023-2025	151/QĐ-SXD 12/3/2025; 264/QĐ-SXD 12/6/2023	6.535	6.492	43	6.719		6.719					4000		4000			2.719		2.719			2.492		2.492			-227	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
24	Trường TH B Phú Mỹ	PT	KBNNAG	7972455	072	CT: 10PH, PNS, PTB, PTT-HDD, PHT, PPH, PVT, NVSHS, NVSGV, HTKT, TB, XDM; PGDTC, PKHCN, PTH, PTV, PGDNT, Kho, VP, NBV, NVSHS, NVSGV	2023-2025	472/QĐ-UBND 10/15/QĐ-UBND 20/6/2024	28.905	23.195		20.880		20.880										14.380		14.380			14.380		14.380				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
25	Trường TH Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	PT	KBNNAG	7961937	072	CT: 10PH, NVSHS, TB, XDM 07PH, PNS, PGDTC, PGDNT, PKHCN, PTN, PTV, PTB, Kho, PTT-HDD, PHT, PPH, VP, PHKGV, PVT, NBV, NVSHS, NVSGV	2023-2025	657/QĐ-UBND 15/5/2023; 1097/QĐ-UBND 10/07/2024	35.938	28.310		22.732		22.732										14.732		14.732			14.732		14.732				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
26	Trường MG Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	PT	KBH			4058,4m2	CBĐT: 2022 THDA: 2023-2025	3139/QĐ-UBND 27/12/2022; 774/QĐ-UBND 15/5/2025	32.129	22.732	9.397	22.732		22.732				15.956		15.956								1.375		1.375			1.375	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân				
27	Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	PT	KBH	8055299	072	CT: 10PH, NBV, NVSHS, HTKT; XDM- PNS, PGDTC, PKHCN, PTH, PTV, PTB, PGDNT, PTT-HDD, Kho, PHT	2023-2025	370/QĐ-UBND 14/3/2024, 968/QĐ-UBND 13/6/2025	26.826	20.926		16.712		16.712										16.612		16.612			16.612		16.612				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
28	Trường MG Long Hòa (Long Hòa 1)	PT	KBH	8013282	071	CT: 10PH, PNS, PGDTC, NVSHS, HTKT, TB, XDM; PKHCN, PTN, PTV, PTB, PGDNT, PTT-HDD, Kho, PHT, PPH, VP, PHKGV, PVT, NBV, NVSHS, NVSGV, NVSHS, NVSGV, TB, Kho	2023-2025	174/QĐ-SXD 25/4/2024	13.670	10.788		10.788		10.788									11.258		11.258			10.788		10.788			-470	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân				
29	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	TB	KBNNAG	8036439	309	Cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Tịnh Biên	2022-2025	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	114.355		114.355				78.765		78.765				12.000		12.000			35.590		35.590			23.590	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tĩnh Biên	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 114355trđ		
30	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)	CT		Kho học huyện	8026704	072		333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	951	3.629		3.629				36		36				856		856			856		-	856			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
31	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	CT	KBNNAG	7945917	072	1697,7m2	CBĐT 2021, THDA 2022-2024	2739/QĐ-UBND 17/1/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022; 2076/QĐ-UBND 24/4/2024	22.448	16.894	5.554	15.705		15.705				12.217		12.217				3.488		3.488			3.488		-	3.488			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
32	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	CT	KBNNAG	8034285	072	Xây mới 6 phòng học; Ha tầng kỹ thuật; Thiết bị; Mua đất 2.500m2	2023-2025	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 854/QĐ-UBND 24/5/2024	26.860	20.278	6.582	20.278		20.278				4.391		4.391				10.278		10.278			13.778		-	13.778			3.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khu vực của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
33	Trường MG Bình Thạnh	CT	KBNNAG	8027343	071	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú. Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2023-2025	651/QĐ-SXD 15/5/2023; 954/QĐ-UBND 11/6/2024	34.464	26.898	7.566	21.384		21.384						14.274				8.325		8.325			5.500	-	5.500			-2.825	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
34	Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	CT				10.712m2	CBĐT 2021; THPT 2022-2025	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 541/QĐ-UBND 29/3/2024; 541/QĐ-UBND 17/4/2025	38.682	29.286	9.396	26.557		26.557				26.357		26.357								200	-	200				200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
35	Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	CT	KBNNAG	8026319	072	13106m2	2022-2025	617/QĐ-UBND 09/5/2023; 1508/QĐ-UBND 18/9/2023; 1644/QĐ-UBND 25/10/2024	32.858	25.448	7.410	24.448		24.448				13.356		13.356				9.550		9.550			8.550	-	8.550			-1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
36	Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)	TC	KBTC	7947233	072	Xây dựng mới: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng điện.	2023-2025	168/QĐ-SXD 12/4/2023; 399/QĐ-SXD 16/9/2024 44/QĐ-SXD 20/01/2025	6.797	5.422	1.375	5.422		5.422										2.422		2.422			5.422		5.422				3.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu		
37	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)	TC	KBTC	7955595	072	Xây dựng mới: 09 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng điện.	2023-2025	174/QĐ-SXD 13/4/2023 và QĐ 700/QĐ-UBND 30/12/2024	12.254	9.613	2.641	9.613		9.613				2.066		2.066				6.613		6.613			7.500		7.500				887	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu		
38	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phủ Hữu 2)	TC	KBNNAG	7947235	072	4375m2	2022-2025	2830/QĐ-UBND 22/11/2022; 540/QĐ-UBND 15/4/2025	32.105	25.480	6.625	20.345		22.820				14.594		14.594				1.775		1.775			4.250		4.250				2.475	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý kéo dài.	
39	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phủ Yên)	TC	KBNNAG	7945435	072	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số phòng thuốc khối phòng hành chính quản trị, một số nhà vệ sinh.	2023-2025	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	20.503	15.558	4.945	15.588		15.588				4.917		4.917				5.588		5.588			9.955		9.955				4.367	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý kéo dài.	
40	Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky	AP	KBNNAG	8152086	071	Cải tạo 4 phòng học, 12 NXS, đào tạo 2 phòng, xây mới nhà xe, CTNS, HTKT, TB	2025-2027	799/QĐ-UBND 19/05/2025	2.936	2.473	463	2.473		2.473														500		500					500	Ban QLDA ĐTXD KH huyện An Phú		
41	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phủ Hữu 1)	TC	KBTC	7947232	071	2489m2	2023-2025	487/QĐ-SXD 21/11/2022	11.753	9.285	2.468	9.285		9.285				6.978		6.978				83		83			83		83					Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận đồng ý kéo dài.	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								1.375.027	1.121.155	145.727	755.483	-	755.483	-	-	-	164.237	-	164.237	-	-	433.726	-	433.726	-	-	450.871	-	450.871	-	-	17.145	-	-			
a	Dự án nhóm B								352.197	310.172	32.740	237.031	-	237.031	-	-	-	105.561	-	105.561	-	-	99.591	-	99.591	-	-	102.794	-	102.794	-	-	3.203	-	-			
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	KBNNAG	7909627	074	Xây mới: 06 PHL khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PHL, 06PHBM, HTKT	2021 (CBĐT); 2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		44.073		44.073										15.435		15.435			15.435	-	15.435					Ban QLDA tỉnh An Giang		
2	Trường THPT Huỳnh Thị Hường	CM	KBNNAG	7909626	074	23 phòng	2023-2026	3106/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		49.420		49.420				33.382		33.382				12.797		12.797			16.000		16.000				3.203	Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 49/420 trd	
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú	CP	KBNNAG	7952969	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú. Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109.137	88.925	20.212	88.925		88.925				55.179		55.179				33.746		33.746			33.746		33.746					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
4	Trường THCS Thanh Mỹ Tây	CP	KBNNAG	7952968	073	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.752	38.875	12.528	38.875		38.875				17.000		17.000				21.875		21.875			21.875	-	21.875					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
5	Trường THCS Bình Phú	CP	KBNNAG	7938639	073	Xây mới cơ sở phòng học + cải tạo 08 phòng học; Khôi phục hành chính quản trị; Khôi phục học tập.	2024-2026	46/QĐ-SXD 22/01/2025	43.922	34.986		15.738		15.738										15.738		15.738			15.738	-	15.738					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
b	Dự án nhóm C								1.022.830	810.983	112.987	518.452	-	518.452	-	-	-	58.676	-	58.676	-	-	334.135	-	334.135	-	-	348.077	-	348.077	-	-	13.942	-	-			
1	Trường THPT Vĩnh Bình	CT	KBNNAG	7892867	074	9.521,4m2	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		12.363		12.363				5.499		5.499				6.864		6.864			6.864	-	6.864					Ban QLDA tỉnh An Giang		
2	Trường THPT Võ Thành Trinh	CM	KBNNAG	7890574	074	DT dài 12.875 m2	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		21.382		21.382				10.344		10.344				11.038		11.038			11.038		11.038					Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 21382trd	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khuân của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16 +17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+ 22+23	20	21	22	23	24=25+26+ 27+28	25	26	27	28	29=30+31+ 32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36	
3	Trường THPT Lương Văn Cù	CM	KBNNAG	7865904	074	Khởi học tập, hỗ trợ học tập, các công trình phụ trợ, Cải tạo 18PH, HTKT, TTB	2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		25.183		25.183					12.664		12.664			12.518		12.518			12.518				Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 25183trd		
4	Trường THPT Cần Đăng	CT	KBNNAG	7929817	074	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuốc khởi phòng học tập, một số phòng thuốc khởi phòng hỗ trợ học	2023 (CBĐT); 2024-2026	1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822		12.970		12.970					675		675			12.000		12.000			12.000	-	12.000			Ban QLDA tỉnh An Giang		
5	Trường mẫu giáo Lạc Quoi (Vĩnh Thuận)	TT	KBNNAG	8101684	071	Diện tích khu đất 5.365,9m2; XM 6 phòng học + công dụng khác, nhà bếp	2024-2026	1249/QĐ-UBND 14/8/2024	30.119	22.806	7.313	15.279		15.279									15.279		15.279			15.279		15.279				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
6	Trường THCS Tân Tuyên	TT	KBNNAG	7962754	073	của trường 10.859 m2, gồm: Xây mới: 06 phòng học và	2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4 /2022	38.844	30.000		28.000		28.000				11.183		11.183			6.497		6.497			14.497		14.497			8.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
7	Trường THCS Lạc Quoi	TT	KBNNAG	8036874	073	Diện tích khu đất khoảng 11.757m²	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023	38.818	28.878		26.000		26.000				4.846		4.846			6.669		6.669			12.669		12.669			6.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
8	Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	CP			071	Xây mới 10 phòng học + 01 Phòng giao duce thể chất + 01 Phòng giao duce nghệ thuật + 01 phòng đa năng + 01	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25.580	18.778		16.916		16.916									16.916		16.916			16.916	-	16.916				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
9	Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	CP	KBNNAG	7956861	072	Xây mới 08 phòng học + Cải tạo 12 phòng học; Khởi phòng học tập; Khởi hỗ trợ học tập; Khởi hành	2024-2026		25.114	19.317		17.385		17.385									17.385		17.385			17.385	-	17.385				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	chưa có Quyết định phê duyệt dự án	
10	Trường THCS Cái Dầu	CP	KBCP	7900455	073	Xây dựng mới: Khởi 06 phòng học + khởi 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, sinh); Thiết bị.	2024-2026	188/QĐ-SXD 24/4/2023	12.333	10.354		8.758		8.758									8.758		8.758			8.758	-	8.758				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
12	Trường THCS Tân Trung	PT	KBNNAG	7988773	073	XD mới và cải tạo các khối phòng học tập, khởi phòng hành chính QT, Khởi phòng hỗ trợ học tập, Khởi phụ trợ và HTKT	2024-2026	2174/QĐ-UBND 29/12/2023	33.251	26.200		10.546		10.546									10.446		10.446			10.446		10.446				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hết nay, công trình đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, chưa triển khai thi công nên khó nâng cuối năm 2024 không xong	
13	Trường Mầm Non Phú Mỹ	PT	KBNNAG	8020679	071	Xây mới 20 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, hạ tầng	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033		31.327		31.327									15.000		15.000			15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
14	Trường THCS Phú Thọ	PT	KBNNAG	7919109	073	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531		27.031		27.031									23.048		23.048			23.048		23.048				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
15	Trường THCS Long Hòa	PT	KBNN Phú Tân	7988727	73	phòng hành chính quản trị, khởi phòng học tập, khởi phòng hỗ trợ học tập, khởi phòng hỗ trợ học tập, công trình nước sạch; Cải tạo: 08 p. khởi phòng hành	2024-2026	1779/QĐ-UBND 19/11/2024	19.983	15.887	4.096	6.036		6.036									6.036		6.036			6.036		6.036				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
16	Dự án ĐTXD cải tạo cơ sở NVS và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân gđ 2021-2025	Toàn huyện PT	KBH	8017715	309	Nhà vệ sinh học sinh: xây mới 214 xi + cải tạo 280 xi + Nhà vệ sinh giao vận: xây mới 36 xi + cải tạo 60 xi	2023-2026	259/QĐ-UBND 07/3/2023	19.966	13.594		12.235		12.235				6.632		6.632			5.335		5.335			5.335		5.335				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
17	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	TB	Kho bạc tỉnh + huyện	7929115	073	6.107 m2 (trong đó mua mới 1.633 m2 đất)	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	17.544		17.544									17.544		17.544			17.544		17.544				Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tĩnh Biên		
18	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025	TC	KBNNAG	8028612	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thị xã Tân Châu; Mua sắm bộ sang trọng thiết bị.	2023-2025	Số 670/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; 1534/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	22.180	15.998	6.128	15.998		15.998				4.086		4.086			10.100		10.100			11.912		11.912			1.812	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu		
19	Trường THCS Vĩnh Hòa	TC	KBNNAG	7901122	073	Xây mới 02 phòng học và Khởi phòng học tập, Khởi phòng Hành chính quản trị.	2024-2026	1895/QĐ-UBND 24/11/2023	40.994	31.776		14.128		14.128									7.128		7.128			14.128		14.128			7.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu		
20	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	CT	KBNNAG	8071399	071	5.519m2	CBĐT 2023, THDA 2024-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024; 2138/QĐ-UBND 30/12/2023	25.382	20.417	4.965	16.531		16.531									7.000		7.000			7.000	-	7.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		

Đơn vị: Triệu đồng																																						
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:						Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý		XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung		Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
21	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	CT	KBNNAG	8042959	072	6.103m2	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	27.485		27.485									17.000		17.000			15.000	-	15.000				-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
22	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	CT	KBNNAG	8037332	072	7.010m2	2023-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024; 1671/QĐ-UBND 13/10/2024	37.735	28.259	9.476	25.904		25.904									15.000		15.000			15.000	-	15.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
23	Trường THCS Vĩnh Hạnh	CT	KBNNAG	7977068	073	11.189m2	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.268	32.205		14.496		14.496									9.496		9.496			9.496	-	9.496					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
24	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	CT	KBNNAG	7988714	073	7.965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	18.396		18.396									13.396		13.396			13.396	-	13.396					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
25	Trường THCS Bình Thạnh	CT	KBNNAG	8006139	073	7.850m2	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	14.382		14.382									9.382		9.382			9.382	-	9.382					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
26	Trường THCS Vĩnh Lợi	CT	KBNNAG	8027342	073	5.400m2	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	8.761		8.761									4.761		4.761			4.761	-	4.761					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
27	Trường THCS Vĩnh An	CT	Kho bạc huyện	8028963	073	6.050m2	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051	23.335	6.716	10.500		10.500									5.500		5.500			10.500	-	10.500				5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
28	Chương trình đầu tư xây dựng cái tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	CT	KBNNAG	8034288	309	Xây mới 137 xl, cũ tạo 207 xl	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	7.810		7.810				2747			2747		4.933		4.933			5.063		5.063			130	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
29	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	CT	KBNNAG	8036439	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Thành; Mua sắm bộ sung trang thiết bị	CBĐTĐT 2022-2023; THUYT 2024-2026	377/QĐ-UBND 24/3/2025; 1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	55.106		55.106									39.106		39.106			27.106		27.106			-12.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	ĐTC trung hạn giảm 15 tỷ			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								66.036	60.404	9.940	54.369	-	53.969	-	-	-	3.389	-	3.389	-	-	45.826	-	45.826	-	-	47.577	-	47.577	-	-	1.751	-	-			
a	Dự án nhóm B																																					
b	Dự án nhóm C								66.036	60.404	9.940	54.369	-	53.969	-	-	-	3.389	-	3.389	-	-	45.826	-	45.826	-	-	47.577	-	47.577	-	-	1.751	-	-			
1	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	KBNNAG	8045377	074	C tạo P.học, t.hi, hành lang, khối nhà đa năng.	2024-2025	102/QĐ-SXD 06/3/2024	6.284	6.284		6.284		6.284				3.000		3.000			3.284		3.284			3.284		3.284					Ban QLDA tỉnh An Giang			
2	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thanh Mỹ Tây	CP	KBNNAG	8045243	074	Cải tạo khối 21 PH& Khu vệ sinh HS	2023-2025	289/QĐ-SXD 22/7/2024	3.903	3.903		4.042		3.903									2.903		2.903		-	2.903							Ban QLDA tỉnh An Giang			
3	Dự án Bổ sung trang thiết bị của Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX	KBNNAG	808894	074	Xây dựng + thiết bị	2023-2025	832/QĐ-UBND 22/5/2024	8.177	8.177		7.500		7.500									7.500		7.500			7.500		7.500					Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 7500trđ		
4	Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dền)	TC	KBNNAG	7955594	072	6.297m2	2023-2025	1301/QĐ-UBND 23/8/2024	28.053	21.727	9.940	21.961		21.700									16.000		16.000			21.700		21.700			5.700	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu				
5	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường THPT Chi Lăng	TB	KBNNAG	8080817	074	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị .	2024-2026	482/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	9.429	9.429		5.480		5.480				389		389			8.949		8.949			5.000		5.000			-3.949	Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 9429trđ			
6	Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	TC	KBTC	7953293	071	Cải tạo cơ sở phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số hạng mục	2023-2025	276/QĐ-SXD 15/7/2024	10.190	10.884		9.102		9.102									7.190		7.190			7.190		7.190					Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu			
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH								1.486.406	916.603	192.883	276.089		276.089			88.003		86.122			181.830	16.798	165.032		154.719		154.719			-27.111							
A	Chuẩn bị đầu tư								302.691	302.691		3.872		3.872									1.244		1.244			1.244		1.244								
a	Dự án nhóm B								299.819	299.819		1.000		1.000									1.000		1.000			1.000		1.000								
1	Xây dựng mới Trung Tâm y tế huyện Phú Tân	PT				Xây mới bệnh viện 200 giường	2025-2029		299.819	299.819		1.000		1.000									1.000		1.000			1.000		1.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
b	Dự án nhóm C								2.872	2.872		2.872		2.872								244		244			244		244									
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Núi Tô	TT				1289,43m2	2025-2027		2.872	2.872		2.872		2.872									244		244			244		244					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			
B	Thực hiện dự án								1.183.715	613.912	192.883	272.217		272.217			88.003		86.122			180.586	16.798	163.788		153.475		153.475			-27.111							
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								853.366	416.446	60.000	205.930		205.930			84.017		82.136				101.485	16.798	84.687		121.794		121.794			20.309						
a	Dự án nhóm B								846.679	409.759	60.000	199.243		199.243			82.136		82.136				96.798	16.798	80.000		117.107		117.107			20.309						
1	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	LX	KBNNAG	7889785	132	TTB	2022-2025	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022; 2041/QĐ-UBND 14/12/2023	479.316	42.396	60.000	42.396		42.396				5.289		5.289			16.798	16.798			37.107		37.107			20.309	Ban QLDA tỉnh An Giang					

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vấn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vấn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vấn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
2	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	LX	KBNNAG	7897516	132	150 giường	2022-2025	3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024	367.363	367.363		156.847		156.847				76.847		76.847			80.000		80.000			80.000		80.000				Ban QLDA tỉnh An Giang				
b Dự án nhóm C									6.687	6.687		6.687		6.687				1.881					4.687		4.687			4.687		4.687								
1	Trạm y tế xã Long Hòa	PT	KBNNAG	8040634	132	425 m2	2023-2025	71/QĐ-SXD ngày 16/02/2024	6.687	6.687		6.687		6.687				1.881		1.881			4.687		4.687			4.687		4.687				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								122.134	122.134		32.000		32.000				3.217		3.217			49.000		49.000			356		356			-48.644					
a Dự án nhóm B									122.134	122.134		32.000		32.000				3.217		3.217			49.000		49.000			356		356			-48.644					
1	Dự án Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	LX	KBNNAG	8050728	132		2024-2027	852/QĐ-UBND 24/5/2024	122.134	122.134		32.000		32.000				3.217		3.217			49.000		49.000			356		356				-48.644	Ban QLDA tỉnh An Giang			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								208.215	75.332	132.883	34.287	-	34.287	-	-	-	769	-	769	-	-	30.101	-	30.101	-	-	31.325	-	31.325	-	-	1.224	-	-			
a Dự án nhóm B									196.029	63.146	132.883	22.101	-	22.101	-	-	-	-	-	-	-	-	22.101	-	22.101	-	-	22.101	-	22.101	-	-		-	-			
1	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	KBNNAG	7905785	132	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.039m2; xây dựng mới: 12.041m2; trung thiết bị y tế; điều chỉnh giám 02 phòng khám tăng tiết; bổ sung cầu thang thoát hiểm	2024-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/9/2024	196.029	63.146	132.883	22.101		22.101										22.101		22.101			22.101		22.101				Bệnh viện ĐKTTAG			
b Dự án nhóm C									12.186	12.186		12.186		12.186				769		769			8.000		8.000			9.224		9.224			1.224					
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Phú	CP	KBNNAG	8050363	132	khởi nhà chính, nhà xe, SS&MB, HT xử lý nước thải, HTKT, thiết bị	2023-2025	540/QĐ-SXD 06/11/2024	5.981	5.981		5.981		5.981					479		479			4.000		4.000			5.224		5.224			1.224	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	CP	KBNNAG	7985862	132	Xây dựng mới Công bằng nhà, nhà bao vệ, nhà thuốc;thi đồ xe, hạ tầng kỹ thuật; tổng cây và bê, hệ thống xử lý nước; chiếu sáng ngoại vi; thiết bị;	2023-2025	367/QĐ-SXD ngày 30/8/2024	6.205	6.205		6.205		6.205					290		290			4.000		4.000			4.000		4.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN								246.845	243.768	451	205.978	99.193	96.022				103.274	11.607	92.569			95.817	74.505	21.312			87.064	67.612	19.452			-8.753					
A	Chuẩn bị đầu tư																																					
B	Thực hiện dự án								246.845	243.768	451	205.978	99.193	96.022	-	-	-	103.274	11.607	92.569	-	-	95.817	74.505	21.312	-	-	87.064	67.612	19.452	-	-	-8.753	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								244.841	241.764	451	203.974	99.193	94.018	-	-	-	103.178	11.607	92.473	-	-	93.909	74.505	19.404	-	-	85.156	67.612	17.544	-	-	-8.753	-	-			
a Dự án nhóm B									215.117	215.117	-	177.477	79.219	87.495	-	-	-	99.100	11.607	87.495	-	-	74.505	74.505	-	-	-	67.612	67.612	-	-	-	-6.893					
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	KBNNAG	7676962	161	20.000 m2	đến hết năm 2025	1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019; 2457/QĐ-UBND 05/10/2022	215.117	215.117		177.477	79.219	87.495				99.100	11.607	87.495			74.505	74.505			67.612	67.612					-6.893	Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh DTC trung hạn 177477trđ (ĐTTT 86318trđ)			
b Dự án nhóm C									29.724	26.647	451	26.497	19.974	6.523	-	-	-	4.078	-	4.978	-	-	19.404	-	19.404	-	-	17.544	-	17.544	-	-	-1.860	-	-			
1	Sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh An Giang	LX	KBNNAG	8044517	161	Cải tạo khối nhà đa năng, Xây mới trạm biến áp 160KVA	2024-2025	56/QĐ-SXD 29/01/2024	7.732	7.732		7.732	7.732					3.500		3.500			4.232		4.232			4.232		4.232					Ban QLDA tỉnh An Giang	Điều chỉnh DTC trung hạn 7732trđ		
2	Di tích Đá Nổi	TS	KBNNAG	8078409	161	Bồi thường và Xây dựng Đền chính, hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ	2023-2025	281/QĐ-UBND 27/02/2024	8.268	8.268		8.267	8.267					578		578			7.637		7.637			7.689		7.689			52	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn				
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa	PT	KBH	8026699	161	1.657m2	2023-2025	237/QĐ-SXD 11/6/2024	5.661	3.975		3.975	3.975									3.875		3.875								-3.875	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Điều chỉnh DTC trung hạn 3975trđ (giảm 24trđ)				
4	Cải tạo Chùa Vĩnh Hòa	TS	KBNNAG	8078405	161	- Cải tạo khối chính điện; - Cải tạo khối hồi đường; - Cải tạo, thay thế gạch nền;	2024-2025	280/QĐ-UBND 27/02/2024	2.563	2.112	451	1.963		1.963														1.963		1.963			1.963		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
5	Trùng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình	AP	KB An Phú	8078313	161	- Thay mới mái ngói, gia cố các vách bị mục 504m2 (14m x 26m), xây mới nhà kho 208m2 (8m x 26m), xây mới nhà vệ sinh 20m2 và làm mới sân đình 334m2;	2023-2025	313/QĐ-UBND 01/3/2024	5.500	4.560		4.560		4.560						900				3.660		3.660			3.660		3.660				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	chính tại vốn XS&KT theo DTC trung hạn		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025								2.004	2.004	-	2.004	-	2.004	-	-	-	96	-	96	-	-	1.908	-	1.908	-	-	1.908	-	1.908	-	-	-	-	-			
Dự án nhóm C									2.004	2.004		2.004		2.004				96		96			1.908		1.908			1.908		1.908			-	-	-			
1	Cải tạo, sửa chữa một số cơ sở hạ tầng Khu di tích Văn hóa Óc Eo	TS, TT	KBNN Thotuat Son	8128169	161	Cải tạo đường vào di tích, hệ thống thoát nước, bê tông hóa vỉa hè, hạ di tích.	2023-2025	1389/QĐ-UBND 10/9/2024	2.004	2.004		2.004		2.004					96		96			1.908		1.908			1.908		1.908				Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo			
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								22.385.402	4.507.588	18.085.081	4.075.276	2.526.759	1.548.517				1.196.037	573.530	719.631			1.376.353	687.111	689.242			1.435.582	848.265	587.317			59.229					
VIII	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN								498.226	285.445	729.081	298.717	206.079	92.638				31.707	31.707				96.874	76.874	20.000			157.018	110.227	46.791			60.144					
A	Chuẩn bị đầu tư											15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	300					
Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư																																						

Đơn vị: Triệu đồng																																						
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:						Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024	Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
1	Rà phủ bom mìn, vật nổ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và dân sinh vùng đồi núi huyện Trĩ Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2025 -											15.000		15.000														300		300			300					
B	Thực hiện dự án								498.226	285.445	729.081	283.717	206.079	77.638	-	-	-	31.707	31.707	-	-	-	96.874	76.874	20.000	-	-	156.718	110.227	46.491	-	-	59.844	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								498.226	285.445	729.081	283.717	206.079	77.638	-	-	-	31.707	31.707	-	-	-	96.874	76.874	20.000	-	-	156.718	110.227	46.491	-	-	59.844	-				
a	Dự án nhóm B								270.000	166.158	620.142	166.158	116.838	49.320	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	120.358	80.358	40.000	-	-	100.358	-				
1	Dự án Cum công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi tỉnh An Giang	TT,TB				Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm và XD mới 7 trạm bơm	2023-2026	4621/QĐ-LBND-TC.TL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	65.800	36.480	29.320														20.000		20.000			20.000	Sở NNMT				
2	Tuyến kẻ bao vệ khu dân cư xã Châu Phong	7C	KBNNAG	8085700	283	712,0m	2023-2025	899/QĐ-LBND 31/5/2024; 2017/QĐ-LBND 26/12/2024; 1040/QĐ-LBND 54/9/2018	130.000	90.358	39.642	90.358	80.358	10.000									10.000		10.000			90.358	80.358	10.000			80.358	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu				
3	Kẻ chống sạt lưi đường Bắc Kênh Mới	AP	KBNNAG	8089314	283	850m	2023-2025	874/QĐ-LBND 29/5/2024; 2018/QĐ-LBND 26/12/2024	140.000	10.000	130.000	10.000		10.000									10.000		10.000			10.000		10.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú				
b	Dự án nhóm C								228.226	119.287	108.939	117.559	89.241	28.318	-	-	-	31.707	31.707	-	-	-	76.874	76.874	-	-	-	36.360	29.869	6.491	-	-	-	40.514	-			
1	Gia cố sạt lưi tuyến kênh Chắc Cà Dao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2)	CT	KBNNAG	8103637	283	Chiều dài L = 970m	2024-2026	1285/QĐ-LBND 20/8/2024	75.519	75.519		75.519	58.692	16.827				6.503	6.503								25.165	25.165					-48.964	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	TS		8065214	281	Mua sắm thiết bị	2021-2025	133/QĐ-SKHĐYT ngày 12/12/2023	2.300	2.000	300	2.000	2.000				40	40								1.959	1.959					1.959	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn					
3	Dự án bổ trí òn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thanh Phú xã Khánh An	Khánh An	KB An Phú	114906		6,3ha, 407 nền	2021-2025	1.188/QĐ-LBND 07/7/2020; 1993/QĐ-LBND 24/8/2020; 1174/QĐ-LBND 08/6/2022; 8.180/QĐ-LBND 24/8/2020	114.906	11.491	103.415	11.491	11.491												6.491		6.491			6.491			6.491	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú				
4	Dự án trồng cây lâm nghiệp phần tín tài tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thị thành	Kho bạc Nhà nước tỉnh	7920294	282	5223ha	2021-2025	1993/QĐ-LBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	28.549	28.549				25.164	25.164					2.745	2.745			2.745	2.745						Chi cục Kiểm lâm				
VII.2	GAO THÔNG								21.234.541	3.829.541	17.095.967	3.580.413	2.197.664	1.382.749				1.082.021	459.514	719.631			1.209.407	584.707	624.700		1.252.252	711.726	540.526			42.845						
A	Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											20.000	10.000	10.000													20.000	20.000				20.000		UBND tỉnh phân bổ chi trả				
	dự án nhóm B								279.477	30.581	248.896	18.365		18.365									1.829	1.829								-1.829						
1	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tài định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ	LX	KBNNAG	7880764	341	2,75ha	2022-2025		279.477	30.581	248.896	18.365	18.365					1.829	1.829							-					-1.829	Ban QLDA tỉnh An Giang						
B	Thực hiện dự án								20.955.064	3.798.960	16.847.071	3.542.048	2.187.664	1.354.384				1.082.021	459.514	719.631			1.207.578	584.707	622.871		1.232.252	691.726	540.526			24.674						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								6.899.867	2.504.406	4.320.879	2.298.145	994.162	1.303.983				1.032.021	409.514	719.631			975.902	403.072	572.830		1.000.576	510.091	490.485			24.674						
a	Dự án nhóm B								6.711.001	2.407.234	4.229.185	2.201.973	926.152	1.275.821				994.478	373.561	718.041			935.255	375.026	560.229		958.251	480.367	477.884			22.996						
1	NCMR Đường Bô Đồng Liên Xã	AP	KBNNAG	7955598	292	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-LBND 31/10/2022	144.152	69.570		63.846	63.846				9.276	9.276					12.100	12.100			54.570	54.570				42.470	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú					
2	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CD-TC	KBNN AG	7873984	292	20,96 km	2021-2025	1761/QĐ-LBND 29/7/2021; 1003/QĐ-LBND 13/5/2022	2.131.006	731.006	1.400.000	515.753	223.083	292.670				365.362	107.951	257.411			141.170		141.170		141.170	105.856	35.314				Ban QLDA tỉnh An Giang					
3	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	KBNN AG	7583503	292	18,7km	2021-2025	1103/QĐ-LBND 26/5/2021; 313/QĐ-LBND 11/3/2025	496.258	496.258		743.198	132.264	610.934				451.370	87.864	363.506			291.828	90.956	200.872		291.828	68.395	223.433				Ban QLDA tỉnh An Giang					
4	Đường kênh Long Điền A-B	CM				27,2km	CBĐT năm 2020, THDA năm 2021-2025	2469/QĐ-LBND 22/10/2020; 1004/QĐ-LBND 13/5/2022; 311/QĐ-LBND 10/3/2025	626.863	177.763	449.100	177.762	177.762										127.862	127.862			127.862		127.862				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới					
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	TT	KBNN AG	7906734	292	1011 m	CBĐT 2021, THDA 2022-2025	2723/QĐ-LBND 17/11/2021; 587/QĐ-LBND 24/5/2022; 1760/QĐ-LBND 31/10/2023; 535/QĐ-LBND 14/4/2025	78.805	78.805		76.445	76.445				50.134	50.134					26.311	26.311			26.311	26.311						Ban QLDA tỉnh An Giang				
6	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Oc Eo – Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vằn)	TS	KBNN AG	7935813	292	15 km	2022-2025	2913/QĐ-LBND 02/12/2022	104.000	104.000		93.600	93.600				72.934	72.934					20.266	20.266			8.300	8.300			-11.966	Ban QLDA tỉnh An Giang						
7	Cầu Phú Vinh	TS	KBNN AG	7935814	292	146m	CBĐT 2021-2022, THDA 2023-2025	2624/QĐ-LBND 27/10/2022; 1065/QĐ-LBND 02/7/2024; 2132/QĐ-LBND 30/12/2024	66.524	66.524		66.524	66.524					43.824	43.824					22.699	22.699			17.000	17.000			-5.699	Ban QLDA tỉnh An Giang					

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tại khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú						
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:												
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36						
8	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực từ gác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT 945)	CP, TB, TT	KBNN AG	761360	292	40,55km, 21 cầu, 12 cống hộp, 6 cống hộp loại và 66 cống tròn	2017-2022, 2020-2025	2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/5/2018; 1444/QĐ-UBND 16/6/2019; 547/QĐ-UBND 17/3/2021	1.803.091	404.091	1.399.000	185.859	185.859										120.500		120.500				120.500	120.500							Ban QLDA tỉnh An Giang				
9	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực từ gác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (ĐT 945)	CP	KBNN AG	8077321	292	500 trụ đèn	2023-2025	253/QĐ-SXD 25/6/2024	12.365	12.365		12.134	1.578	10.556				1.578	1.578				10.787		10.787			8.978		8.978						-1.809	Ban QLDA tỉnh An Giang				
10	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TB	KBNN AG	7853403	292	16,371km	CBĐT 2020, THDA 2021-2025	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022; 262/QĐ-UBND 22/02/2024; 474/QĐ-UBND 27/3/2024; 312/QĐ-UBND 10/3/2025	1.247.937	266.852	981.085	266.852	82.953	183.899							97.124			161.732	74.832	86900			161.732	79.435	82.297							Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tỉnh Biên			
b	Dự án nhóm C							188.866	97.172	91.694	96.172	68.010	28.162	-	-	-	-	37.543	35.953	1.590	-	-	40.647	28.046	12.601	-	-	42.325	29.724	12.601	-	-	1.678		-	-					
1	Tuyến đường kênh E	TS	KBNNAG	8047075	292	1.700m x 13m, mặt 7m	2023-2025	1453/QĐ-UBND 11/9/2023; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023	70.657	22.801	47.856	22.801	200	22.601									12.801	200	12.601				12.801	200	12.601								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
2	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)	CT	KBNNAG	8026698	292	4413m	CBĐT 2021-2022; THDA 2023-2025	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	12.861	12.861					9.580	9.580				1.286	1.286				2.964	2.964							1.678	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
3	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-nhà Trĩ Tôn)	CT	KBNNAG	7950343	292	17.516,8m và 2 cầu, 2 cống	CBĐT 2021-2022; THDA 2022-2025	2720/QĐ-UBND 17/11/2021; 516/QĐ-UBND 09/4/2025	74.869	45.348	29.521	45.348	45.348					26.373	26.373				18.827	18.827				18.827	18.827									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
4	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Lương	CM				1971m	CBĐT 2021-2022; THDA 2022-2025	480/QĐ-SGTVT 15/12/2021	9.076	3.884	5.192	3.884		3.884				1.590		1.590																		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
5	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	KBNN AG	7880766	292	341,1m	CBĐT 2021-2022; THDA 2022-2025	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025	12.278	12.278		11.278	9.601	1.677								7.733	7.733				7.733	7.733											Ban QLDA tỉnh An Giang		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								14.055.197	1.294.554	12.526.192	1.243.903	1.193.502	50.401				50.000	50.000				231.676	181.635	50.041			231.676	181.635	50.041											
a	Dự án nhóm A								13.526.193	1.000.000	12.526.192	1.000.000	1.000.000									53.133	53.133				53.133	53.133													
	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	CD, CP, CT, TS	KBNNAG	7971144	292	57,014 km	2022 - 2027	223/QĐ-UBND 28/02/2023	13.526.193	1.000.000	12.526.192	1.000.000	1.000.000									53.133	53.133				53.133	53.133										Ban QLDA tỉnh An Giang			
b	Dự án nhóm B								529.004	294.554	-	243.903	193.502	50.401	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-	178.543	128.502	50.041	-	-	178.543	128.502	50.041	-	-	-					-	-		
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thơ (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	CP-TB	KBNNAG	7936153	292	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.919	117.214		110.401	60.000	50.401				50.000	50.000				60.041	10.000	50.041			60.041	10.000	50.041									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
2	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An	PT	KBNNAG	8087122	292	1.174m	2024-2026	1941/QĐ-UBND 13/12/2024	65.692	65.692		50.000	50.000									35.000	35.000				35.000	35.000											Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	TB	Kho bạc tỉnh + huyện	7995084	292	22.094m	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648		83.502	83.502									83.502	83.502				83.502	83.502											Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tỉnh Biên		
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ								349.149	232.869	116.280	123.016	123.016					82.309	82.309				25.530	25.530				26.312	26.312									782			
	Thực hiện dự án								349.149	232.869	116.280	123.016	123.016					82.309	82.309				25.530	25.530				26.312	26.312									782			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								349.149	232.869	116.280	123.016	123.016					82.309	82.309				25.530	25.530				26.312	26.312									782			
a	Dự án nhóm B								243.411	127.131	116.280	63.524	63.524					55.873	55.873				5.530	5.530				5.530	5.530												
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	TC	KBNNAG	7905197	309	79.864 m ²	2021-2025	1343/QĐ-UBND 21/6/2021; 737/QĐ-UBND 18/4/2022; 403/QĐ-UBND 19/3/2024	243.411	127.131	116.280	63.524	63.524					55.873	55.873				5.530	5.530				5.530	5.530											Ban QL Khu kinh tế	
b	Dự án nhóm C								105.738	105.738	-	59.492	59.492	-	-	-	-	26.436	26.436	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	20.782	20.782	-	-	-					782				
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m ³ /ngày đêm)	AP				700m ³ /ngày đêm	2021-2025	2126/QĐ-UBND 15/9/2021; 763/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	30.970	30.970		27.350	27.350					25.896	25.896								680	680										680	Ban QL Khu kinh tế		
2	Hàng rào kiên cố bảo vệ hai bên hành lang Cầu Long Bình	AP	KBNN AG	8067921	309	170,52 m	2023-2025	1605/QĐ-BQLKKT 19/10/2023	2.142	2.142		2.142	2.142					540	540								1.602	1.602										1.602	Ban QL Khu kinh tế		
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1)	TB	KBNNAG	8067920	309	750 m ³ / ngày đêm	2024-2026	1680/QĐ-UBND 19/10/2023	72.626	72.626		30.000	30.000									20.000	20.000				18.500	18.500										-1.500	Ban QL Khu kinh tế		
VIII.4	DU LỊCH								303.486	159.733	143.753	73.130		73.130									44.542		44.542														-44.542		
	Thực hiện dự án								303.486	159.733	143.753	73.130		73.130									44.542		44.542														-44.542		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								303.486	159.733	143.753	73.130		73.130									44.542		44.542														-44.542		
a	Dự án nhóm B								303.486	159.733	143.753	73.130		73.130									44.542		44.542														-44.542		
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc	CD	KBNNAG	7883127	322	5.500m ²	2024-2027	275/QĐ-UBND 26/02/2024; 791/QĐ-UBND 19/4/2022	303.486	159.733	143.753	73.130		73.130									44.542		44.542														-44.542	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	Điều chỉnh DTC trung hạn 74542f2r

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 31/01/2025 (kể cả kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (NQ số 22/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Chênh lệch (tăng/giảm)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSQT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36	
VIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG											719	719																			719				
	Chuẩn bị đầu tư (Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021 - 2025)											719	719																			719				
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																																			
1	Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, Phú Tân (200 tấn/ngày)	PT					2025-2027					719	719																			719	Ban QLDA tỉnh			
IX	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH								47.697	35.727		23.122	23.122										12.038	12.038							7.038	7.038		-5.000		
	Thực hiện dự án								47.697	35.727		23.122	23.122										12.038	12.038							7.038	7.038		-5.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								3.999	3.122		3.122	3.122										1.122	1.122							1.122	1.122				
a	Dự án nhóm C								3.999	3.122		3.122	3.122										1.122	1.122							1.122	1.122				
1	Nâng cấp cải tạo Trụ sở UBND thị trấn Chợ Vàm	Pt	KBH	8024451	341	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT (cải tạo)	2023-2025	657/QĐ-SXD 24/7/2023	3.999	3.122		3.122	3.122										1.122	1.122							1.122	1.122			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								43.698	32.605	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.916	10.916	-	-	-	-	5.916	5.916	-	-	-	-5.000	-	-
a	Dự án nhóm C								43.698	32.605	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.916	10.916	-	-	-	-	5.916	5.916	-	-	-	-5.000	-	-
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	LX	KBNNAG	8049698	341	Cải tạo công trình hiện trạng; Đầu tư mới hệ thống thiết bị điều hòa không khí	2024-2026	149/QĐ-SXD 08/4/2024	9.916	9.916		10.000	10.000										5.916	5.916					5.916	5.916					Ban QLDA tỉnh An Giang	
2	Trụ sở Khối văn huyện Ủy An Phú	TT.AP	KBNNAG	8081715	351	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.903m2	2024-2026	472/QĐ-UBND 27/3/2024	33.782	22.689		10.000	10.000										5.000	5.000				-					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
X	XÃ HỘI								482.011	54.776	427.235	54.776		54.776									12.972	12.972					12.972		12.972					
	Thực hiện dự án								482.011	54.776	427.235	54.776		54.776									12.972	12.972					12.972		12.972					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								482.011	54.776	427.235	54.776		54.776									12.972	12.972					12.972		12.972					
	Dự án nhóm C								482.011	54.776	427.235	54.776		54.776									12.972	12.972					12.972		12.972					
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	293.257	33.929	259.328	33.929		33.929									4.685	4.685					4.685		4.685				Chung các lĩnh vực	
2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2022-2025	929/QĐ-UBND 27/6/2023 2394/QĐ-UBND 30/9/2022	188.754	20.847	167.907	20.847		20.847									8.287	8.287					8.287		8.287				Chung các lĩnh vực	
B	BỔ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC											460.097	247.210	212.887									96.920	96.920					133.978	33.249	100.729			37.058		
1	Trả nợ gốc và lãi vay											182.210	182.210										86.920	86.920					23.400	23.400				-63.520	Sở Tài chính	
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)											177.887	65.000	112.887									10.000	10.000					10.578	9.849	729			578	Sở Tài chính	
3	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội											100.000		100.000															100.000		100.000			100.000	Ngân hàng chính sách xã hội	